

Bản án số: 17/2019/DS-PT

Ngày: 15 - 02 - 2019

Về việc đòi lại tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hiền

*Các Thẩm phán:*

Ông Huỳnh Văn Út

Ông Hồ Minh Tấn

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Thanh Răng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2018/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2018 về việc “Đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2018/ DS-ST ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 346/2018/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lâm Thị N1, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã Trần H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N1 là Luật sư Huỳnh Công D - Văn phòng Luật sư Huỳnh Công D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt)

**- Bị đơn:**

1. Ông Trần Văn L, sinh năm 1965 (vắng mặt)

2. Bà Đinh Thị P, sinh năm 1967 (vắng mặt)

3. Chị Trần Thị Bích N2, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1961 (có mặt)

2. Anh Nguyễn Hoài N3, sinh năm 1988 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã Trần H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Lâm Thị N1 – Nguyên đơn

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Lâm Thị N1 trình bày:*

Vào đầu tháng 02 năm 2007 (âm lịch), bà N1 và gia đình bà P tác hợp cho con bà N1 là Nguyễn Hoài N3 và con bà P là Trần Thị Bích N2. Tổ chức đám làm quen, bà N1 cho N2 01 chỉ vàng 24k và đưa bà P 4.000.000 đồng tiền chợ để tổ chức đám cho đồ (tức là lễ ăn trầu uống rượu). Tại đám cho đồ bà N1 cho N2 số nữ trang gồm 01 đôi bông 01 chỉ vàng 18k và 10 chỉ vàng 24k (gồm 01 sợi dây chuyền 05 chỉ, 01 lắc tay 05 chỉ) và 10.000.000 đồng tiền chợ để tổ chức lễ cưới. Dự định ngày 29/02/2007 (âm lịch) sẽ tổ chức lễ cưới. Khoảng 10 ngày trước lễ cưới thì gia đình bà P không đồng ý tổ chức vì cho rằng N3 sống chung với người phụ nữ khác tên M và M mang thai. Nay chị N2 đã có chồng, bà N1 yêu cầu trả lại tiền, vàng đã cho.

Tại đơn khởi kiện, bà N1 yêu cầu bà P, ông L và chị N2 trả lại cho bà N1 11 chỉ vàng 24k, 01 đôi bông tai và 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà N1 chỉ yêu cầu trả lại 11 chỉ vàng 24k.

*Bị đơn bà Đinh Thị P trình bày:*

Ngày 16/01/2007 (âm lịch) gia đình hai bên tổ chức lễ làm quen cho N3 và N2. Trong lễ làm quen bà N1 cho N2 01 chỉ vàng 24k và đưa cho bà P 4.000.000 đồng tiền chợ. Đến ngày 20, 21 tháng 02 năm 2007 (âm lịch) tổ chức đám cho đồ, bà N1 cho N2 10 chỉ vàng 24k và 01 đôi bông 01 vàng 18k. Trước đó bà N1 có đưa bà P 6.000.000 đồng tiền chợ của đám cho đồ. Sau đám ăn trầu uống rượu, ngày 21/3/2007 chị N2 đến nhà bà N1 chơi thì gặp cô gái tên M đến nhà nói với vợ chồng bà N1 là giữa N3 và M sống với nhau và có bầu 03 tháng. Chiều 21/3/2007 N3 chở M đi, ông V là cha N3 kiếm N3 về và gia đình hai bên không nói gì đến chuyện đám cưới. Đến năm 2008 thì N3 dẫn M về (lúc này M đã sinh con) sống ở Co X (chòi nuôi bò của ông V, bà N1) khoảng 20 ngày thì ông V không cho ở. N3 dẫn M về nhà trọ ở chợ C sống khoảng 02 tháng thì đi đâu không rõ.

Đến ngày 09/7/2011 gia đình bà P có mời ông V để bàn chuyện đám cưới cho N3 và N2, thì ông V trả lời là N3 không chịu cưới, nếu N2 có chỗ nào thì cứ tiến tới, số vàng đã cho thì cho N2 luôn và coi N2 như con gái, nhưng gia đình bà P vẫn chờ đợi. Đến tháng 6 năm 2012 gia đình bà P tiếp tục mời ông V đến nhắc chuyện đám cưới thì ông V vẫn trả lời như trước là N3 không chịu cưới. Khoảng vài tháng sau thì N3 bị bắt và chấp hành án 09 tháng. Đến năm 2014 thì N3 tiếp tục chấp hành án lần hai cho đến tháng 8/2017.

Từ khi N3 bị bắt lần hai thì gia đình bà P không còn hy vọng chuyện đám cưới giữa N3 và N2. Đến tháng 4 năm 2017 N2 có chồng. Đám cưới giữa N2 và N3 không thành là lỗi do N3 nên bà P không thống nhất trả lại 11 chỉ vàng 24k

chobà N1.

*Bị đơn chị Trần Thị Bích N2 và ông Trần Văn L thống nhất trình bày:*

Chị N2 và ông L thống nhất như lời trình bày của bà P, không đồng ý trả lại 11 chỉ vàng 24k cho bà N1.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng V trình bày:*

Ông thống nhất nội dung trình bày của bà N1, đồng thời ông V xác định nữ trang vợ chồng ông cho N2 khi ăn trầu uống rượu là cho chị N2 nên ông yêu cầu chị N2 trả lại 11 chỉ vàng 24k.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2018/ DS-ST ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 227; Điều 217, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lâm Thị N1, yêu cầu bị đơn là bà Đinh Thị P, ông Trần Văn L, chị Trần Thị Bích N2 trả lại số vàng là 11 chỉ vàng 24k.

Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với 01 đôi bông tai (trọng lượng 01 chỉ vàng 18k) và số tiền 10.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 30/10/2018 bà Lâm Thị N có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, buộc các bị đơn trả cho bà 11 chỉ vàng 24k và xem xét lại phần án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa: Các đương sự có mặt tại phiên tòa vẫn bảo lưu ý kiến như đã nêu ở phần trên; bà N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Tất cả những bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng

dân sự, xét xử vắng mặt đối với bà Đinh Thị P, ông Trần Văn L và chị Trần Thị Bích N2.

[2] Về nội dung: Xem xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lâm Thị N1 yêu cầu bị đơn là vợ chồng ông Trần Văn L, bà Đinh Thị P và chị Trần Thị Bích N2 trả lại 11 chỉ vàng 24k mà bà đã cho chị N2. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tháng 02/2007 (âm lịch) gia đình hai bên tổ chức lễ hỏi cho anh N3, chị N2, tại buổi lễ vợ chồng bà N1 cho chị N2 một số nữ trang trong đó có 10 chỉ vàng 24k và trước đó tại lễ làm quen có cho 01 chỉ vàng 24k, dự định cuối tháng 02/2007 tổ chức đám cưới. Như vậy việc vợ chồng bà N1 tặng cho tài sản có điều kiện đó là sau khi nhận tài sản thì chị N2 và anh N3 là vợ chồng được tổ chức bằng lễ cưới. Qua xem xét toàn bộ những chứng cứ thể hiện đám cưới không diễn ra được không phải do lỗi của phía bị đơn vì sau ngày lễ hỏi chị N2 phát hiện anh N3 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác (qua xác minh một số nhân chứng tại địa phương) và thời gian sau đó anh N3 phải đi chấp hành án hai lần. Trong suốt thời gian khoảng 10 năm (từ 2007 – 2017) chị N2 vẫn chưa có chồng qua đó cho thấy chị N2 có thiện chí chờ đợi anh N3, chờ đợi đám cưới là có cơ sở như lời trình bày của gia đình chị N2. Phía gia đình bà N1 không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh là trong khoảng thời gian trên vợ chồng bà N1 và anh N3 có yêu cầu tổ chức cưới mà chị N2 từ chối, bởi vì thời gian khoảng 05 năm (từ tháng 02/2007 đến thời điểm anh N3 chấp hành án lần thứ nhất năm 2012) nếu như chị N2 và gia đình từ chối tổ chức đám cưới thì tại sao anh N3 và bà N1 không khởi kiện. Vì vậy, sự việc chị N2 và anh N3 không kết hôn, không thành vợ chồng là không phải lỗi từ phía chị N2. Theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2005 về tặng cho động sản: *Hợp đồng tặng cho động sản có hiệu lực khi bên được tặng cho nhận tài sản...* Như vậy hợp đồng tặng cho tài sản giữa vợ chồng bà N1 với phía bị đơn phát sinh hiệu lực pháp luật từ khi chị N2 nhận nữ trang. Do đó, bà N1 khởi kiện đòi lại tài sản là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Lâm Thị N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Xét lời đề nghị của Luật sư chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1 là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau: Không chấp nhận kháng cáo của bà N1, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ pháp luật được chấp nhận.

[6] Về kháng cáo của bà N1 yêu cầu xem xét phần án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của bà N1 không được chấp nhận, bà N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% là đúng pháp luật.

[7] Do không chấp nhận kháng cáo, bà N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được chuyển thu.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lâm Thị N1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 91/2018/ DS-ST ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau.

*Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lâm Thị N1 về việc yêu cầu bị đơn là bà Đinh Thị P, ông Trần Văn L và chị Trần Thị Bích N2 trả lại số vàng là 11 chỉ vàng 24k.

Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với 01 đôi bông tai (trọng lượng 01 chỉ vàng 18k) và số tiền 10.000.000 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: bà N1 phải chịu án phí sơ thẩm là 1.925.000 đồng, đã nộp tạm ứng án phí 1.280.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0007260 ngày 15/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thu, số tiền phải nộp tiếp 645.000 đồng. Bị đơn không phải chịu án phí.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: bà N1 phải chịu 300.000 đồng. Ngày 30/10/2018 Lâm Thị N1 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu số 0008865 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Nguyễn Thị Hiền**

